

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 66/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục và điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, học viên học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập của tỉnh Ninh Bình;

b) Các cơ sở: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập của tỉnh Ninh Bình;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Các cơ sở giáo dục thực hiện thu đúng, thu vừa đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản, không được dùng khoản thu này để điều chuyển hoặc chi cho nội dung, mục đích khác; chỉ được thu sau khi đã thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ hoặc người giám hộ trên tinh thần tự nguyện, đồng thuận với cha mẹ, tập thể lãnh đạo và giáo viên nhà trường. Mức thu phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và thu nhập của người dân trên địa bàn và không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Quyết định này.

2. Các khoản thu, mức thu phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, sử dụng đúng mục đích theo quy định hiện hành nhằm hỗ trợ phục vụ hoạt động ở các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục. Các khoản thu tính theo thời gian học thực tế của trẻ em, học sinh, học viên tại cơ sở giáo dục.

3. Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán hoặc từ nguồn kinh phí khác của đơn vị.

4. Các khoản thu, chi phải được hạch toán vào hệ thống sổ kế toán và báo cáo quyết toán thu, chi hàng năm theo quy định tài chính hiện hành, không được để ngoài hồ sơ sổ sách.

Điều 3. Danh mục các khoản thu và mức thu

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
1	Dịch vụ ăn uống, bán trú			
a)	Dịch vụ phục vụ ăn (bao gồm tiền ăn, chất đốt)			
	Trẻ em nhà trẻ	Trẻ em/ngày	40.000	Trẻ em
	Trẻ em mẫu giáo	Trẻ em/ngày	35.000	Trẻ em

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
	Học sinh trung học phổ thông chuyên và dân tộc nội trú	Học sinh/ngày	70.000	Học sinh
	Học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và trường Phổ thông có nhiều cấp học	Học sinh/ngày	30.000	Học sinh và học viên
b)	Dịch vụ quản lý học sinh bán trú	Học sinh/ngày	6.000	Trẻ em, học sinh tiểu học
c)	Dịch vụ nấu ăn	Học sinh/tháng	120.000	Trẻ em, học sinh và học viên
d)	Dịch vụ cung cấp thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú (không bao gồm học sinh Trường THPT Dân tộc Nội trú)			
	Thu lần đầu tuyển mới vào trường	Học sinh/lần	300.000	Trẻ em, học sinh và học viên
	Thu bổ sung hằng năm	Học sinh/năm	100.000	
2	Dịch vụ đưa đón người học			
	Tuyến đường dưới 5km	Học sinh/km	5.000	Trẻ em, học sinh và học viên
	Tuyến đường từ 5km trở lên	Học sinh/km	4.000	
3	Dịch vụ hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống, trải nghiệm hướng nghiệp (ngoài giờ chính khóa, không bao gồm chi phí đi lại, ăn ở)	Học sinh/tiết (giờ dạy đối với mầm non)	15.000	Trẻ em, học sinh và học viên
4	Dịch vụ công nghệ số, học tập số (ứng dụng chuyển đổi số trong dạy và học, quản lý học sinh)	Học sinh/tháng	90.000	Học sinh, học viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
5	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngoài giờ			
a)	Ngày thứ 7, ngày hè	Trẻ em/ngày	40.000	Trẻ em
b)	Ngoài giờ hành chính	Trẻ em/giờ	12.000	Trẻ em
6	Dịch vụ hỗ trợ củng cố kiến thức, sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu xã hội	Học sinh/ chứng chỉ	700.000	Học sinh và học viên
7	Dịch vụ tăng cường, rèn kỹ năng, làm quen, dạy tự chọn: tin học, ngoại ngữ (ngoài giờ học chính khóa)			
	Giáo viên người Việt Nam	Học sinh/tiết	12.000	Trẻ em, học sinh và học viên
	Giáo viên người nước ngoài (áp dụng đối với ngoại ngữ)	Học sinh/tiết	50.000	
8	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác			
a)	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh			
	Cơ sở giáo dục mầm non	Trẻ em/tháng	30.000	Trẻ em
	Cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên	Học sinh/tháng	20.000	Học sinh, học viên
b)	Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh			
	Xe đạp, xe đạp điện	Học sinh/tháng	10.000	Học sinh và học viên
	Xe máy, xe máy điện	Học sinh/tháng	20.000	
c)	Dịch vụ nước cho học sinh	Học sinh/tháng	20.000	Trẻ em, học sinh và học viên
d)	Dịch vụ làm mát bằng điều hòa, cung cấp nước nóng (nóng lạnh)	Học sinh/tháng	30.000	Trẻ em, học sinh và học viên

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Cục Kiểm tra VB và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT Đảng ủy các xã, phường;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP2,5,6,10.

PD_VP6_32.QĐGD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Lan Anh